

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ Đ
TỈNH Q

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2024/DS-ST

Ngày: 31 - 5 - 2024

“*V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ Đ, TỈNH Q

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Tuấn Anh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Nam.

2. Ông Nguyễn Văn Giới.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mai Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Q.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đ, tỉnh Q tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Tập - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2024 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Q xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 79/2023/TLST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2024/QĐXXST-DS ngày 20/02/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2024/QĐST-DS ngày 20 tháng 3 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2024/QĐST-DS ngày 19/4/2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 02/2024/QĐST-DS ngày 17/5/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị T, sinh năm 1963.

Nơi thường trú: tổ 3, khu C, phường P, thành phố U, tỉnh Q. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Vũ Xuân C, sinh năm 1965.

Nơi thường trú: tổ 1, khu V, phường M, thị xã Đ, tỉnh Q. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện đề ngày 08/9/2023, bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Bùi Thị T trình bày có nội dung: Ông Vũ Xuân C có địa chỉ thường trú tại tổ 1, khu V, phường M, thị xã Đ, tỉnh Q, có đến nhà vay của bà số tiền để làm ăn, Cụ thể các ngày vay như sau:

- Ngày 23/4/2022 vay 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

- Ngày 07/5/2022 vay 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).
- Ngày 31/4/2022 vay 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).
- Ngày 10/6/2022 vay 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).
- Ngày 24/6/2022 vay 10.000.000đ (mười triệu đồng).
- Ngày 31/10/2022 vay 17.000.000đ (mười bảy triệu đồng).
- Ngày 05/11/2022 vay 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).
- Ngày 31/11/2022 vay 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng).

Các khoản vay trên đều có thời hạn vay là 01 tháng kể từ ngày vay.

Ngoài ra vào ngày 15/11/2022 ông C còn vay thêm bà 10.000.000đ (mười triệu đồng), thời hạn vay là 05 ngày (không có giấy vay tiền). Tổng cộng ông C vay của bà là 182.000.000đ (một trăm tám mươi hai triệu đồng).

Ông C có ký gửi lại giấy tờ đăng ký xe ô tô 14N - 8887 mang tên Đào Thị H để làm tin và ông C có hứa xác nhận nếu không hoàn trả bà số tiền vay mượn thì ông C sẽ trả lại xe ô tô cho bà trước pháp luật hoặc tài sản khác nếu có.

Nhưng đến nay số tiền vay mượn nêu trên đã quá hạn mà ông C vẫn chưa hoàn trả cho bà. Do đó, bà viết đơn đề nghị Tòa án nhân dân thị xã Đ giải quyết buộc ông Vũ Xuân C phải trả cho bà toàn bộ nợ gốc là 182.000.000 đồng và lãi suất là 1,5%/01 tháng kể từ ngày vay tiền.

Tổng cộng là: 207.500.000đ (hai trăm linh bảy triệu năm trăm nghìn đồng), tạm tính đến ngày 08/9/2023.

Đến ngày 20/11/2023, bà Bùi Thị T có đơn yêu cầu bổ sung đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông Vũ Xuân C phải trả số tiền là: 227.595.000đ (hai trăm hai mươi bảy triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn đồng), tạm tính đến ngày 30/12/2023; Trong đó nợ gốc là 182.000.000đ (một trăm tám mươi hai triệu đồng); nợ lãi là 45.595.000đ (bốn mươi năm triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Đến ngày 28/02/2024, bà Bùi Thị T có đơn đề nghị tính lãi đến ngày xét xử 20/3/2024 là 02 tháng 20 ngày với lãi suất 1,5%/ 01 tháng = 7.280.000đ (bảy triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng). Tổng cộng buộc ông C phải trả cho bà số tiền là 236.600.000đ (hai trăm ba mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng).

Tại phiên tòa ngày 17/5/2024, nguyên đơn bà Bùi Thị T bổ sung yêu cầu khởi kiện đề nghị xử lý tài sản cầm cố là chiếc xe ô tô biển kiểm soát 14N - 8887 mang tên Đỗ Thị H trong trường hợp bị đơn ông Vũ Xuân C không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ và đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thể hiện: 01 (một) chiếc xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA màu bạc, số khung 296301566757, số máy 1KD - 7803169, biển kiểm soát 14N-8887, đăng ký xe số 014245 do Công

an tỉnh Q cấp ngày 06/8/2009 mang tên Đào Thị H, xe có trị giá 186.667.000đ (một trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

* Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Vũ Xuân C trình bày: Việc ông vay tiền của bà Bùi Thị T là đúng. Tuy nhiên, chỉ có 05 lần vay có giấy vay tiền và 01 lần vay không có giấy vay tiền, cụ thể: Ngày 23/4/2022 vay 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), ngày 07/5/2022 vay 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), ngày 31/4/2022 vay 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), ngày 10/6/2022 vay 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), ngày 24/6/2022 vay 10.000.000đ (mười triệu đồng), các khoản vay trên đều có thời hạn vay là 01 tháng kể từ ngày vay và ngày 15/11/2022 vay 10.000.000đ (mười triệu đồng) không có giấy vay tiền. Tổng cộng ông khẳng định ông đã vay bà T số tiền gốc là 110.000.000đ (mười triệu đồng). Đồng thời ông cũng đã trả lãi 12%/ 01 tháng các khoản nợ trên đến hết năm 2022 chứ không phải lãi suất 1,5%/ tháng như bà T trình bày. Tuy nhiên khi trả không có giấy biên nhận đã trả tiền cho bà T.

Còn lại 03 lần vay có giấy: ngày 31/10/2022 vay 17.000.000đ (mười bảy triệu đồng), ngày 05/11/2022 vay 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), ngày 31/11/2022 vay 25.000.000đ (hai mươi năm triệu đồng), đây là số tiền lãi chưa trả nên chuyển thành tiền nợ gốc. Ông khẳng định ông cũng tự nguyện ký vào giấy vay tiền. Riêng giấy biên nhận vay tiền ngày 31/11/2022 là ông không ký mà bà T tự ký. Tuy nhiên ông cũng đồng ý để bà T ký vào giấy.

Về việc ông để lại cho bà T giấy tờ xe ô tô 14N - 8887, là do ban đầu ông vay tiền của bà Bùi Thị T, ông chỉ để lại Căn cước công dân mang tên ông. Sau đó ông có việc dùng đến Căn cước công dân, ông đã mang giấy tờ xe ô tô biển kiểm soát 14N -8887 mang tên Đỗ Thị H đến thỏa thuận với bà T là ông đổi lấy Căn cước công dân để dùng vào việc cá nhân nên bà T đồng ý. Hoàn toàn không có việc ông thế chấp xe ô tô để vay tiền bà T và không có việc ông mượn lại xe để sử dụng. Một số nội dung trong giấy biên nhận vay tiền nội dung cầm cố ô tô cũng là do bà T tự ý ghi thêm vào giấy biên nhận vay tiền.

Ông Vũ Xuân C đã cung cấp Vi bằng có nội dung tin nhắn giữa ông và bà Bùi Thị T và hợp đồng mua bán xe ô tô giữa ông và bà Vũ Thị Hạnh, sinh năm 1976, thường trú tại tổ 4, khu V, phường M, thị xã Đ, tỉnh Q. Đến nay ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị T. Ông chỉ công nhận số tiền nợ gốc là 110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng).

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự; các đương sự tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy

định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông Vũ Xuân C phải có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị T số tiền 182.000.000đ (một trăm tám mươi hai triệu đồng) và tiền lãi 10%/01 năm lãi trong hạn và 150% của 10%/01 năm lãi quá hạn tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm, theo quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều 466; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tính từ ngày vay đến khi xét xử sơ thẩm.

- Không chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản cầm cố là chiếc xe ô tô biển kiểm soát 14N - 8887 mang tên Đỗ Thị H.

- Về án phí và chi phí tố tụng: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Yêu cầu khởi kiện bà Bùi Thị T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Vũ Xuân C, sinh năm 1965, nơi thường trú: tổ 1, khu V 1, phường M, thị xã Đ, tỉnh Q là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Q, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Nguyên đơn bà Bùi Thị T trình bày: Khi bà cho ông Vũ Xuân C vay tiền, ông C có cầm cố tài sản là chiếc xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, biển kiểm soát: 14N - 8887 mang tên Đào Thị H, ngay sau khi cầm cố tài sản bà đã cho ông C mượn lại chiếc xe để sử dụng.

Qua tài liệu chứng cứ đã thu thập thể hiện: bà Đào Thị H, sinh năm 1976, trú tại: tổ 5, khu 7, phường Hồng Hà, thành phố H, tỉnh Q là chủ sở hữu chiếc xe ô tô 14N-8887, đã bán cho bà Vũ Thị H, sinh năm 1976, trú tại tổ 4, khu V, phường M, thị xã Đ, tỉnh Q theo Hợp đồng mua bán tài sản được công chứng tại Văn phòng công chứng G, ngày 02/11/2012. Sau đó, bà Vũ Thị H đã bán chiếc xe ô tô 14N - 8887 cho ông Vũ Xuân C theo Hợp đồng mua bán ô tô được công chứng tại Phòng công chứng số 2 tỉnh H, ngày 12/3/2014. Hiện nay ông Vũ Xuân C là người đang quản lý sử dụng chiếc xe ô tô nêu trên nhưng chưa làm thủ tục sang tên đổi chủ. Vì vậy, chiếc xe ô tô nêu trên vẫn mang tên bà Đào Thị H. Các hợp đồng mua bán nêu trên đều được thực hiện theo đúng trình tự pháp luật quy định nên các hợp đồng mua bán giữa bà Đào Thị H và bà Vũ Thị H và giữa bà Vũ Thị H và ông Vũ Xuân C là hợp pháp. Do đó, bà Đào Thị H và bà

Vũ Thị H không có quyền lợi và nghĩa vụ trong vụ án này. Nên Tòa án không xác định bà H và bà H2 là người có quyền và nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

Xét về yêu cầu bổ sung của nguyên đơn về việc đề nghị Tòa án xử lý tài sản cầm cố là chiếc xe ô tô biển kiểm soát 14N - 8887 mang tên Đào Thị H, để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của bị đơn: Tuy yêu cầu bổ sung của nguyên đơn bà Bùi Thị T phát sinh sau thời điểm mở Phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vẫn thuộc phạm vi khởi kiện ban đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 188 và khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết yêu cầu này trong vụ án.

[2] Về quan hệ tranh chấp:

Theo bà Bùi Thị T trình bày: Bà cho ông Vũ Xuân C vay 09 (chín) lần vào các thời điểm khác nhau với tổng số tiền là 182.000.000đ (một trăm tám mươi hai triệu đồng), lãi suất 1,5%/01 tháng nhưng không ghi vào giấy vay tiền và ông C chưa trả lãi cho bà kể từ thời điểm vay đến nay. Đồng thời, bà Bùi Thị T bổ sung yêu cầu xử lý tài sản cầm cố là chiếc xe ô tô hiệu TOYOTA biển kiểm soát 14N-8887 mang tên Đào Thị H để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông C. Từ đó đủ căn cứ để xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 463 của Bộ luật Dân sự

[3] Về nội dung:

Tại phiên tòa, bà Bùi Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án buộc ông Vũ Xuân C phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 182.000.000đ (một trăm tám mươi hai triệu đồng) tiền nợ gốc và tiền lãi 1,5%/01 tháng tính đến ngày xét xử 31/5/2024. Đồng thời xử lý tài sản cầm cố trong trường hợp ông C không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

* Xét yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ trả nợ số tiền 182.000.000đ (một trăm tám mươi hai triệu đồng) và tiền lãi 1,5%/01 tháng tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa thể hiện: Bà Bùi Thị T cho ông Vũ Xuân C vay tiền 08 (tám) lần, tổng cộng là 172.000.000đ (một trăm bảy mươi hai triệu đồng), có giấy biên nhận vay tiền và 01 (một) lần vay 10.000.000đ (mười triệu đồng) vào ngày 15/11/2022, không có giấy biên nhận vay tiền (ông C đã thừa nhận). Tuy nhiên ông Vũ Xuân C chỉ công nhận vay của bà Bùi Thị T 05 (năm) lần, tổng số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) và ngày 15/11/2022 ông có vay 10.000.000đ (mười triệu đồng) của bà Bùi Thị T, không có giấy tờ. Tổng cộng ông C chỉ vay của bà T số tiền

110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng). còn lại số tiền 72.000.000đ (bảy mươi hai triệu) là tiền nợ lãi chưa trả nên bà T chuyển thành nợ gốc, yêu cầu ông C ký vào giấy biên nhận và ông đã ký. Riêng giấy biên nhận vay tiền ngày 31/11/2022 ông không tự ký vào mà ông đồng ý để bà T tự ký vào giấy biên nhận vay tiền.

Ông Vũ Xuân C đã cung cấp tài liệu chứng cứ là Vi bằng lập vào hồi 16 giờ 15 phút, ngày 02/4/2024, tại Văn phòng thừa phát lại Đ, ghi lại nội dung tin nhắn Zalo giữa ông Vũ Xuân C và bà Bùi Thị T có nội dung cụ thể: Lúc 23 giờ 04 phút ngày 02/10/2023, tên Zalo BUI THI T nhắn cho ông C: “*Ở sân M C nói thế nào h đã hứa với C giúp như vậy*”; Lúc 07 giờ 32 phút ngày 08/01/2024 có nội dung “*Người bên kia không nghe được bạn nói? Khắc phục bằng cách bật Sử dụng micro thứ hai*”; Lúc 07 giờ 49 phút ngày 24/01/2024, ông C nhắn cho bà T: “*T suy nghĩ lại ngay những lần C đến trả lãi hàng tháng tại làm sao lại nói chưa trả lần nào*”; Lúc 07 giờ 58 phút cùng ngày bà Toàn nhắn trả lời: “*Ở sân ủy ban C hứa sẽ giảm lãi khi đồng ý C đã thực hiện chưa*”; Lúc 07 giờ 59 phút cùng ngày ông C nhắn cho bà T “*Cái việc vay của T bao nhiêu C trả nhưng tiền lãi hàng tháng C đến trả rồi nhưng T dám nói chưa trả*”; Lúc 21 giờ 18 phút ngày 03/3/2024 có nội dung: “*BUI THI T đã chặn tin nhắn*” đến ngày 27/3/2024 vẫn có nội dung “*BUI THI T đã chặn tin nhắn*” và nội dung tiếp theo đều thể hiện bà T chặn tin nhắn cho đến hết nội dung đã lập vi bằng. Ngoài ra ông Vũ Xuân C không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì.

Đối với nội dung Vi bằng ông C đã cung cấp không có nội dung nào thể hiện việc ông C đã trả nợ lãi từ thời điểm nào, cụ thể lãi suất là bao nhiêu, không thể hiện nợ lãi chuyển thành nợ gốc... Như vậy, ông Vũ Xuân C không cung cấp được chứng cứ để chứng minh theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về lãi suất: Bà Bùi Thị T yêu cầu ông Vũ Xuân C trả lãi suất là 1,5%/01 tháng, tương đương là 18%/01 năm. Tuy nhiên, các đương sự có thỏa thuận về lãi suất nhưng không ghi trong hợp đồng vay tài sản và có tranh chấp về lãi suất trong vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần tính lãi suất là 10%/01 năm lãi trong hạn và lãi quá hạn là 150% của 10%/01 năm, theo quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Như vậy, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của bà Bùi Thị T là có căn cứ để chấp nhận một phần.

Trong 09 (chín) lần ông Vũ Xuân C vay tiền của bà Bùi Thị T ở các thời điểm khác nhau nên cần tính lãi suất trong hạn là 10%/01 năm (tương đương với 0,028%/01 ngày) và lãi quá hạn là 150% của 10%/01 năm (tương đương với 0,08%/01 ngày x 150%) từng khoản cộng lại như sau:

- Lần 1: Ngày 23/4/2022, ông C vay bà T 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), tính đến ngày 31/5/2024 là 769 ngày: Lãi trong hạn (01 tháng = 30 ngày) = $20.000.000đ \times 0,028\%/01 \text{ ngày} \times 30 \text{ ngày} + \text{lãi quá hạn (739 ngày} \times 20.000.000đ \times 0,0285/01 \text{ ngày} \times 150\% = 168.000đ + 6.207.600đ = \mathbf{6.375.600đ}$ (sáu triệu ba trăm bảy mươi năm nghìn sáu trăm đồng).

- Lần 2: Ngày 07/5/2022, ông C vay bà T 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), tính đến ngày 31/5/2024 là 755 ngày: Lãi trong hạn (01 tháng = 30 ngày) = $30.000.000đ \times 0,028\%/01 \text{ ngày} \times 30 \text{ ngày} + \text{lãi quá hạn (725 ngày} \times 30.000.000đ \times 0,028/01 \text{ ngày} \times 150\% = 252.000đ + 9.135.000đ = \mathbf{9.387.600đ}$ (chín triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

- Lần 3: Ngày 31/5/2022, ông C vay bà T 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), tính đến ngày 31/5/2024 là 731 ngày: Lãi trong hạn (01 tháng = 30 ngày) = $20.000.000đ \times 0,028\%/01 \text{ ngày} \times 30 \text{ ngày} + \text{lãi quá hạn (701 ngày} \times 20.000.000đ \times 0,0285/01 \text{ ngày} \times 150\% = 168.000đ + 5.888.400đ = \mathbf{6.056.400đ}$ (sáu triệu không trăm năm mươi sáu nghìn bốn trăm đồng).

- Lần 4: Ngày 10/6/2022, ông C vay bà T 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), tính đến ngày 31/5/2024 là 721 ngày: Lãi trong hạn (01 tháng = 30 ngày) = $20.000.000đ \times 0,028\%/01 \text{ ngày} \times 30 \text{ ngày} + \text{lãi quá hạn (691 ngày} \times 20.000.000đ \times 0,0285/01 \text{ ngày} \times 150\% = 168.000đ + 5.804.400đ = \mathbf{5.972.400đ}$ (năm triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn bốn trăm đồng).

- Lần 5: Ngày 24/6/2022, ông C vay bà T 10.000.000đ (mười triệu đồng), tính đến ngày 31/5/2024 là 707 ngày: Lãi trong hạn (05 ngày) = $10.000.000đ \times 0,028\%/01 \text{ ngày} \times 5 \text{ ngày} + \text{lãi quá hạn (702 ngày} \times 10.000.000đ \times 0,0285/01 \text{ ngày} \times 150\% = 14.000đ + 2.951.278đ = \mathbf{2.965.278đ}$ (hai triệu chín trăm sáu mươi năm nghìn hai trăm bảy mươi tám đồng).

- Lần 6: Ngày 31/10/2022, ông C vay bà T 17.000.000đ (mười bảy triệu đồng), tính đến ngày 31/5/2024 là 578 ngày: Lãi trong hạn (01 tháng = 30 ngày) = $17.000.000đ \times 0,028\%/01 \text{ ngày} \times 30 \text{ ngày} + \text{lãi quá hạn (548 ngày} \times 17.000.000đ \times 0,0285/01 \text{ ngày} \times 150\% = 142.000đ + 3.913.920đ = \mathbf{4.055.920đ}$ (bốn triệu không trăm năm mươi lăm nghìn chín trăm hai mươi đồng).

- Lần 7: Ngày 05/11/2022, ông C vay bà T 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), tính đến ngày 31/5/2024 là 573 ngày: Lãi trong hạn (01 tháng = 30 ngày) = $30.000.000đ \times 0,028\%/01 \text{ ngày} \times 30 \text{ ngày} + \text{lãi quá hạn (743 ngày} \times 30.000.000đ \times 0,028/01 \text{ ngày} \times 150\% = 252.000đ + 6.841.800đ = \mathbf{7.093.800đ}$ (bảy triệu không trăm chín mươi ba nghìn tám trăm đồng).

- Lần 8: Ngày 15/11/2022, ông C vay bà T 10.000.000đ (mười triệu đồng), tính đến ngày 31/5/2024 là 563 ngày: Lãi trong hạn (01 tháng = 30 ngày) = $10.000.000đ \times 0,028\%/01 \text{ ngày} \times 30 \text{ ngày} + \text{lãi quá hạn (533 ngày} \times$

$10.000.000đ \times 0,028/01 \text{ ngày} \times 150\% = 84.000đ + 2.238.600đ = \mathbf{2.322.600đ}$ (ba triệu ba trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm đồng).

- Lần 9: Ngày 31/11/2022, ông C vay bà T 25.000.000đ (hai mươi triệu đồng). Trong năm 2022 không có ngày 31/11/2022 nên tính từ ngày tiếp theo là ngày 01/12/2022. Như vậy từ ngày 01/12/2022 đến ngày 31/5/2024 là 547 ngày: Lãi trong hạn (01 tháng = 30 ngày) = $25.000.000đ \times 0,028\%/01 \text{ ngày} \times 30 \text{ ngày} +$ lãi quá hạn (517 ngày $\times 25.000.000đ \times 0,028/01 \text{ ngày} \times 150\% = 210.000đ + 5.428.500đ = \mathbf{5.638.500đ}$ (năm triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Tổng số tiền lãi tính đến ngày 31/5/2024 là **49.868.098đ** (bốn mươi chín triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn không trăm chín mươi tám đồng).

* Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc xử lý tài sản cầm cố là chiếc xe ô tô biển kiểm soát 14N - 8887 mang tên Đỗ Thị H trong trường hợp ông Vũ Xuân C không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ.

Quá trình bà Bùi Thị T cho ông Vũ Xuân C vay tiền nhiều lần và bà T có cầm Giấy đăng ký xe ô tô 14N - 8887 cùng sổ đăng kiểm xe kèm theo, nhưng không có biên bản giao nhận xe, không lập Hợp đồng cầm cố tài sản theo quy định của pháp luật và cũng không quản lý chiếc xe mà thực tế ông C vẫn đang quản lý sử dụng. Quá trình bà T cầm cố tài sản cũng không yêu cầu ông C cung cấp giấy tờ chứng minh quyền sở hữu của ông C, cho mượn xe cũng không có hợp đồng giao nhận xe là không đúng quy định tại Điều 309, Điều 311, Điều 312, Điều 313, Điều 314 của Bộ luật Dân sự và Điều 29 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; Nghị định số 56/2023/NĐ-CP ngày 24/7/2023 của Chính phủ. Mặt khác, bà T và ông C đều thừa nhận không quen biết nhau từ trước mà ngày lần vay tiền đầu tiên là ngày 23/4/2022 khi ông C đến cửa hàng của bà T vay 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) mới gặp nhau lần đầu mà bà T cho ông C mượn lại xe để sử dụng ngay lần đầu mới gặp là hoàn toàn không phù hợp với thực tế.

Như vậy, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản là chiếc xe ô tô biển kiểm soát 14N - 8887 mang tên Đỗ Thị H trong trường hợp ông Vũ Xuân C không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ.

[4]. Xét về tính hợp pháp của giao dịch dân sự:

Việc bà Bùi Thị T cho ông Vũ Xuân C vay số tiền 182.000.000đ (một trăm tám mươi hai triệu đồng) không thỏa thuận lãi suất trong hợp đồng và có thỏa thuận về thời hạn trả. Ông Vũ Xuân C cũng thừa nhận đã vay của bà T số tiền gốc là 110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng), còn lại số tiền 72.000.000đ (bảy mươi hai triệu đồng) là tiền lãi chuyển thành tiền gốc, tuy

nhiên ông C không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Do đó thể hiện giao dịch trên là đảm bảo về hình thức, mục đích và điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự được quy định tại các Điều 116, 117, 118, 119 và 463 của Bộ luật Dân sự.

[5]. Về án phí: Do yêu cầu về kiện đòi số tiền cho vay và tiền lãi suất của bà Bùi Thị T đối với ông Vũ Xuân C được chấp nhận nên ông Vũ Xuân C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Trả lại cho bà Bùi Thị T số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

[6] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 10.500.000đ (mười triệu năm trăm nghìn đồng). Do yêu cầu của nguyên đơn bà Bùi Thị T không được chấp nhận nên bà T phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng trên và bà T đã nộp đủ.

[7]. Xét quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện bà Bùi Thị T về tranh chấp hợp đồng vay tài sản buộc ông Vũ Xuân C phải trả cho bà Bùi Thị T số tiền nợ gốc là 182.000.000đ (một trăm tám mươi hai triệu đồng) và lãi suất 10%/01 năm lãi trong hạn cộng 150% của 10%/ 01 năm lãi quá hạn đến khi xét xử sơ thẩm, là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Không chấp nhận phần yêu cầu xử lý tài sản cầm cố là chiếc xe ô tô biển kiểm soát 14N-8887 mang tên bà Đào Thị H là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92; Điều 147; khoản 1 Điều 188; khoản 1 Điều 244; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 116; Điều 117; Điều 118; Điều 119; Điều 309, Điều 311, Điều 312, Điều 313, Điều 314; Điều 357; Điều 463; điểm a, b khoản 5 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Điều 29 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Nghị định số 56/2023/NĐ-CP ngày 24/7/2023 của Chính phủ; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số

01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị T đối với ông Vũ Xuân C về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

- Buộc ông Vũ Xuân C phải có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị T số tiền 231.868.098đ (hai trăm ba mươi một triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn không trăm chín mươi tám đồng). [trong đó nợ gốc là 182.000.000đ (một trăm tám mươi hai triệu đồng), nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn là 49.868.098đ (bốn mươi chín triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn không chín mươi tám đồng)].

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kê từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

“*Mức lãi suất các bên thỏa thuận*” là mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng hoặc tại Tòa án. Trường hợp, các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất nợ quá hạn thì mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn.

- Không chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản cầm cố là chiếc xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, biển kiểm soát 14N-8887, mang tên Đào Thị H của nguyên đơn bà Bùi Thị T.

2. Về án phí:

- Buộc ông Vũ Xuân C phải nộp 11.593.405đ (mười một triệu năm trăm chín mươi ba nghìn bốn trăm linh năm đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Trả lại cho bà Bùi Thị T số tiền tạm ứng án phí 5.188.000đ (năm triệu một trăm tám mươi tám nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003381 ngày 01/12/2023 và 502.000đ (năm trăm linh hai nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003465 ngày 24/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đ, tỉnh Q.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Bùi Thị T phải chịu chi phí tố tụng là 10.500.000đ (mười triệu năm trăm nghìn đồng) và bà T đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt các đương sự, báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND, CCTHADS Tx Đ;
- TAND, VKSND tỉnh Q;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Phan Tuấn Anh